Ký bởi: Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 20.03.2020 14:37:15 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 43 /TB-UBND	*Krông Năng, ngày 19 tháng 3 năm 2020*

THÔNG BÁO
V/v Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Năng

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013, Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng;

Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng thông báo công bố, công khai toàn bộ tài liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Năng tại trụ sở làm việc của UBND huyện và trên Cổng thông tin điện tử của huyện Krông Năng (địa chỉ *http://www.krongnang.daklak.gov.vn*).

I. Hồ sơ, địa điểm và thời gian công bố

1. Hồ sơ công bố, công khai gồm có:

- Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng;

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng.

2. Địa điểm công bố:

- Niêm yết tại trụ sở làm việc của UBND huyện và trên cổng thông tin điện tử của huyện Krông Năng (địa chỉ *http://www.krongnang.daklak.gov.vn*).

- Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn Krông Năng.

3. Thời gian công bố, công khai: Niêm yết thông tin Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 liên tục trong suốt kỳ kế hoạch.

II. Tổ chức thực hiện

1. Giao Văn phòng HĐND và UBND huyện đăng tải toàn bộ tài liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện lên Cổng thông tin điện tử của huyện Krông Năng.

2. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện phối hợp Văn phòng HĐND và UBND huyện công bố, công khai nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Năng tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân huyện; Cung cấp tài liệu Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 cho các đơn vị liên quan để cập nhật, quản lý sử dụng và thực hiện công bố, công khai theo quy định.

3. Giao UBND các xã, thị trấn Krông Năng

- Công bố, công khai nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Năng trên hệ thống phát thanh của xã, thị trấn;

- Niêm yết công khai tài liệu, nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Năng có liên quan đến các xã, thị trấn tại trụ sở làm việc của Uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn trong suốt kỳ kế hoạch để các cá nhân, tổ chức tham khảo khi có nhu cầu;

- Cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Năng nêu trên để thực hiện công tác quản lý đất đai theo đúng quy định của pháp luật; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Giao Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện phối hợp đăng tin việc công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Năng.

5. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện; chủ đầu tư dự án căn cứ chức năng, nhiệm vụ và nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng đã được UBND tỉnh phê duyệt có trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

Ủy ban nhân dân huyện Krông Năng trân trọng công bố, thông báo đến toàn thể đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn huyện được biết./.

(Gửi đính kèm Quyết định số 541/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng).

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (B/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (B/c);
- TT Huyện ủy; TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể, đơn vị của huyện;
- Đài TTTH huyện, Cổng TTĐT của huyện;
- UBND các xã, thị trấn trên địa bàn huyện;
- Lưu: VT.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Châu Văn Lượm

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 541 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 16 tháng 3 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng; danh mục đầu tư có sử dụng đất phải chuyển đổi mục đích dưới 10 ha đất trồng lúa trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1661/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Năng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 77/TTr-STNMT ngày 27/02/2020; Công văn số 576/STNMT-CCQLĐĐ ngày 12/3/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích tự nhiên: 61.461,38 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 54.970,69 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp: 4.803,41 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng: 1.687,28 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

2. Kế hoạch thu hồi đất

Tổng diện tích thu hồi đất 12,63 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp thu hồi: 12,52 ha.

- Đất phi nông nghiệp thu hồi: 0,10 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 02)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 94,57 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 2,60 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở: 1,78 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 03)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020: 4,59 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục 04)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này:

1. UBND huyện Krông Năng có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất, danh mục công trình, dự án sử dụng đất phân bổ theo địa bàn hành chính cấp xã theo đúng quy định của pháp luật về đất đai; Thông báo thu hồi đất cho người sử dụng đất có đất bị thu hồi biết theo đúng nội dung và thời gian quy định tại Khoản 1, Điều 67, Luật Đất đai năm 2013 trước khi cấp có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi đất để giao đất thực hiện công trình, dự án.

- Thông báo cho chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật về đất đai.

- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai; thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý đối với mọi trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Trường hợp phải điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất thì UBND huyện Krông Năng làm việc với Sở Tài nguyên và Môi trường để thống nhất tham mưu UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- UBND huyện Krông Năng chịu trách nhiệm về sự phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện được duyệt của vị trí các công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2020.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Đắk Lắk.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND huyện Krông Năng; Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Trung.04b).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Giang Gry Niê Knơng

Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Email: ubnd@daklak.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đắk Lắk
Ngày ký: 16.03.2020 18:33:36 +07:00

Phụ lục 01: Kế hoạch phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**61,461.38**	**2,480.04**	**8,625.38**	**3,938.30**	**8,425.31**	**3,317.28**	**3,415.26**	**4,365.31**	**5,196.89**	**4,037.07**	**4,511.60**	**7,740.05**	**5,408.89**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**54,970.69**	**2,149.55**	**7,703.13**	**3,568.85**	**7,936.82**	**3,034.30**	**3,060.76**	**3,932.83**	**4,835.45**	**3,645.46**	**3,874.53**	**6,352.30**	**4,876.70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,871.90	122.79	192.78	19.33	387.63	94.91	89.90	95.94	83.56	355.35	174.61	235.69	19.41
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	1,670.57	116.84	192.78	19.33	387.63	81.51	89.90	95.94	83.56	347.99	174.61	76.34	4.15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,848.61	36.02	151.68	3.93	535.32	56.98	309.32	302.77	861.65	62.53	89.27	384.15	54.99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41,315.82	1,974.47	6,781.13	3,505.25	3,838.94	2,854.79	2,617.60	1,703.10	2,959.66	3,161.05	3,501.36	3,640.04	4,778.40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,498.68	-			2,085.89			1,544.78	613.01			255.00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	35.04	-								35.04			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3,966.24	-	558.06		1,061.41			249.60	276.44			1,820.73	
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	434.40	16.26	19.48	40.34	27.62	27.62	43.94	36.64	41.13	31.49	109.28	16.69	23.91
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,803.41**	**314.08**	**702.90**	**369.45**	**346.27**	**277.07**	**353.57**	**257.43**	**349.40**	**391.61**	**633.95**	**275.50**	**532.18**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	23.26	20.26								3.00			
2.2	Đất an ninh	CAN	1.26	1.26											
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15.30	1.64	0.12	0.25	0.11	0.52	0.30	0.81	0.21	7.58	3.68		0.08
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	45.01	0.67	17.99	1.05		0.10	0.79		7.19	8.97	3.63	4.63	
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,236.07	147.46	306.15	144.59	160.63	106.84	198.96	91.80	97.11	259.87	335.15	131.58	255.93
-	*Đất cơ sở văn hóa*	*DVH*	*2.48*	*1.71*			*0.13*		*0.07*		*0.58*				
-	*Đất cơ sở y tế*	*DYT*	*4.47*	*1.43*	*0.34*	*0.14*	*0.50*	*0.50*	*0.14*	*0.18*	*0.35*	*0.19*	*0.30*	*0.16*	*0.25*
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*78.19*	*9.79*	*9.06*	*8.46*	*6.26*	*5.79*	*6.47*	*3.75*	*5.85*	*3.22*	*9.09*	*2.83*	*7.61*
-	*Đất cơ sở thể dục - thể thao*	*DTT*	*27.77*	*0.56*	*2.25*	*2.21*	*0.74*	*1.37*	*0.98*	*3.30*	*2.60*	*3.45*	*6.44*	*1.87*	*1.99*
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1,418.92*	*112.62*	*234.92*	*116.66*	*103.21*	*84.47*	*145.21*	*67.48*	*77.00*	*142.60*	*137.98*	*76.52*	*120.24*
-	*Đất thuỷ lợi*	*DTL*	687.60	*19.50*	*57.73*	*14.69*	*49.05*	*14.31*	*44.40*	*14.82*	*9.92*	*109.30*	*179.68*	*49.26*	*124.94*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1.82*	*0.12*	*0.99*	*0.13*	*0.10*		*0.01*		*0.07*	*0.33*	*0.01*	*0.07*	
-	*Đất bưu chính viễn thông*	*DBV*	*0.60*	*0.24*	*0.04*	*0.03*	*0.02*	*0.02*	*0.02*	*0.03*	*0.03*	*0.02*	*0.10*	*0.03*	*0.02*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*14.23*	*1.49*	*0.81*	*2.27*	*0.61*	*0.38*	*1.65*	*2.24*	*0.71*	*0.76*	*1.54*	*0.85*	*0.90*
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	49.89	-						49.89					
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5.50	2.62		0.30			1.20		0.01		0.51		0.87
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,137.11	-	141.73	115.19	97.14	103.18	61.40	42.22	108.39	101.22	209.96	52.46	104.23
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	103.00	103.00											
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10.30	4.82	0.50	0.37	0.48	0.59	0.90	0.50	0.61	0.42	0.19	0.46	0.46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.57	0.49							0.09				
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5.43	0.53	0.12	0.43		1.53	0.10			0.13	1.46		1.13
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	184.77	5.92	25.88	18.83	16.08	14.28	26.75	21.81	16.65	8.20	7.12	14.04	9.20
2.14	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	1.54	-			1.54								
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32.84	1.13	5.80	1.45	1.38	1.62	4.11	0.50	3.00	1.16	5.01	1.09	6.59
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	931.54	24.28	204.62	86.99	68.91	48.41	59.05	44.90	101.15	1.05	67.25	71.23	153.69
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20.00	-						5.00	15.00				
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,687.28**	**16.41**	**219.35**		**142.22**	**5.91**	**0.93**	**175.05**	**12.04**		**3.12**	**1,112.25**	
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**2,480.04**	**2,480.04**											

Phụ lục 02: Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 của huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
	Tổng		**12.63**	**0.06**	**1.53**	**3.83**	**0.10**				**0.07**	**0.12**	**2.61**	**0.61**	**3.70**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**12.52**	**0.04**	**1.50**	**3.83**	**0.10**				**0.07**	**0.10**	**2.61**	**0.57**	**3.70**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0.60		0.10								0.20		0.30
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	0.60		0.10								0.20		0.30
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.92	0.04	1.40	3.83	0.10				0.07	0.10	2.41	0.57	3.40
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0.10**	**0.02**	**0.03**							**0.02**		**0.03**	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0.08		0.03							0.02		0.03	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0.02	0.02											

Phụ lục 03: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Krông Năng	Xã Dliê Ya	Xã Ea Tóh	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Tam Giang	Xã Ea Puk	Xã Ea Dăh	Xã Ea Hồ	Xã Phú Xuân	Xã Cư Klông	Xã Ea Tân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**94.57**	**3.36**	**9.27**	**8.36**	**3.74**	**7.00**	**4.97**	**8.64**	**20.57**	**6.60**	**6.51**	**8.45**	**7.10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	*2.10*		1.60								0.20		0.30
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	*LUC/PNN*	*2.10*		*1.60*								*0.20*		*0.30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	8.99	0.20	0.05				1.00	0.80	5.00		1.94		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83.48	3.16	7.62	8.36	3.74	7.00	3.97	7.84	15.57	6.60	4.37	8.45	6.80
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2.60**		**2.00**									**0.60**	
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2.60		2.00									0.60	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1.78**				**1.68**						**0.10**		

Phụ lục 04: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020 của huyện Krông Năng

(Kèm theo Quyết định số 541 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Krông Năng	Xã Ea Tam	Xã Phú Lộc	Xã Ea Dăh	Xã Phú Xuân
	Tổng		**4.59**	**0.08**	**0.13**	**3.12**	**1.00**	**0.26**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4.59**	**0.08**	**0.13**	**3.12**	**1.00**	**0.26**
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.73			0.47		0.26
-	*Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*	*DGD*	*0.73*			*0.47*		*0.26*
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.21		0.13	2.08	1.00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0.08	0.08				
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.57			0.57		